

Bản án số: 12/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 26-3-2026

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài  
sản khi ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Trịnh Ngọc Thúy

**Các Thẩm phán:** Bà Phạm Thị Minh Châu và ông Lưu Hữu Giàu

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Phan Yến Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** Ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2025/TLPT-HNGĐ, về việc: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn*”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 26/2025/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - An Giang, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 40/2025/QĐXXPT-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Văng Thị N, sinh năm 1986; đăng ký thường trú: Số C, tổ A, ấp H, xã C, tỉnh An Giang (trước là số 333, tổ A, ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang); Chỗ ở hiện nay: Số B, tổ A, ấp L, xã L, tỉnh An Giang (trước là số 298, tổ A, ấp L, xã L, huyện C, tỉnh An Giang)

2. Bị đơn: Ông Hoa Văn M (Hoa Văn M1), sinh năm 1985; địa chỉ: Số C, tổ A, ấp H, xã C, tỉnh An Giang (trước là số 333, tổ A, ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang)

+ **Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:** Bà Lê Thị C, sinh năm 1962. Địa chỉ ấp L, xã L, tỉnh An Giang đại diện theo Hợp đồng ủy quyền được Văn phòng C1 công chứng số 7208/2025/CCGD ngày 01/12/2025

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Hoa Văn Đ, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ A, ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang (nay là Tổ A, ấp H, xã C, tỉnh An Giang)

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Văng Thị N, bị đơn ông Hoa Văn M (Hoa Văn M1)

Tại phiên tòa, bà Văng Thị N, ông Hoa Văn M (Hoa Văn M1), bà Lê Thị C có mặt, ông Hoa Văn Đ có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt

### NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

*\* Nguyên đơn bà Văng Thị N có ý kiến trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và anh Hoa Văn M do quen biết, tìm hiểu nhau trước, cả hai đã tự nguyện tiến đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới năm 2016 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh An Giang ngày 15/4/2016. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên vợ chồng sống ly thân cho đến năm 2021, thì hàn gắn tình cảm nhưng chỉ được khoảng 01 đến 02 tháng thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông M.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Hoa P, sinh ngày 02/10/2016, hiện đang sống với bà N; khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và yêu cầu ông Hoa Văn M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 20/11/2023 đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung của vợ chồng gồm:

1. Phần diện tích 5.107m<sup>2</sup>, thửa số 197, tờ bản đồ số 49 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05495 ngày 11/7/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Hoa Văn M, bà Văng Thị N, hiện ông M đang quản lý sử dụng và trồng măng cầu, đinh lăng, xua...Diện tích đất này là do vợ chồng nhận chuyển nhượng từ người khác với giá 120.000.000 đồng/1.000m<sup>2</sup>; để mua đất này thì bà N, ông M có vay của mẹ bà N 200.000.000 đồng, phần còn lại vay Ngân hàng N1 – Chi nhánh C2 số tiền 400.000.000 đồng (hàng tháng bà N và ông M cùng trích lại tiền lương của vợ chồng để trả nợ cho Ngân hàng). Đến năm 2020, vợ chồng bán nền đất tại thành phố L được số tiền 1.330.000.000 đồng và trả hết nợ cho mẹ bà N và Ngân hàng.

Đối với phần diện tích đất 5.107m<sup>2</sup> được thể hiện tại các điểm 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 9, 14, 7, 8, 1 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 24/5/2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 là tài sản chung vợ chồng, bà N yêu cầu được nhận 06 phần và chia cho ông M được được 04 phần.

2. Số tiền 260.000.000 đồng là tiền chuyển nhượng phần diện tích đất tại thành phố L được 1.330.000.000 đồng, sau khi trả nợ cho mẹ bà N và Ngân hàng N1 – Chi nhánh C2 thì còn dư lại số tiền 200.000.000 đồng và gửi ngân hàng. Sau đó, ông M kêu bà rút ra để hùn với ông Hoa Văn Đ để nhận chuyển nhượng phần

diện tích đất khoảng 4.000m<sup>2</sup>. Sau đó, khoảng năm 2021, ông Hoa Văn M có đưa thêm cho ông Hoa Văn Đ 60.000.000 đồng nữa (số tiền 60.000.000 đồng này do ông M canh tác trên phần diện tích 5.107m<sup>2</sup> mà có). Các tin nhắn Zalo giữa bà N và ông M thì ông M thừa nhận số tiền 200.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng nên bà N yêu cầu chia đôi số tiền này; đối với số tiền 60.000.000 đồng như đã trình bày nêu trên thì bà không yêu cầu chia.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

\* *Bị đơn ông Hoa Văn M (Hoa Văn M) trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất với lời trình bày của bà N về quan hệ hôn nhân về thời gian kết hôn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn cũng như thời gian sống ly thân của vợ chồng. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên ông M đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Văng Thị N.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Hoa P, sinh ngày 02/10/2016, hiện do bà Văng Thị N đang chăm sóc nuôi dưỡng; khi ly hôn, ông M có yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Ông M xin nuôi con là vì bà N hiện làm việc ở Rạch G, bà N đưa con cho mẹ bà N năm nay khoảng 67 tuổi chăm sóc nên ông không an tâm, trong khi thu nhập của ông khoảng 12.000.000 đồng/tháng (bao gồm tiền lương, tiền canh tác đất nông nghiệp tại địa phương) và làm việc tại địa bàn huyện C (Ban quản lý dự án của huyện C); tuy hiện nay chuyển về L nhưng việc chăm sóc con tiện hơn bà N.

- Về tài sản chung: Vợ chồng chỉ có tài sản chung là diện tích 5.107m<sup>2</sup>, thửa số 36, tờ bản đồ số 49 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05495 ngày 11/7/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Hoa Văn M, bà Văng Thị N; hiện ông đang canh tác diện tích đất này; ông đồng ý chia tài sản chung này nhưng xin được nhận 06 phần và chia cho bà N 04 phần, vì ông đang canh tác đất; tiền mua đất này ông M bỏ ra khoảng 686.000.000 đồng; trong khi số tiền của bà N là 14.000.000 đồng. Các cây trồng trên đất phần người nào được chia thì người đó nhận anh không tranh chấp cây trồng trên đất.

Đối số tiền 260.000.000 đồng mà bà N cho rằng là tài sản chung của vợ chồng và có yêu cầu chia thì ông M đồng ý. Vì không có số tiền này và vợ chồng không có hùn mua đất gì với ông Đ cả. Các tin nhắn zalo giữa ông với bà N về số tiền 200.000.000đ do bà N có ý đồ từ trước. Số tiền này hiện nay do bà N đang giữ, nguồn gốc số tiền này là do chuyển nhượng đất tại thành phố L, sau khi trừ các chi phí khác thì còn dư lại số tiền này. Ngoài ra, bà Văng Thị N còn đang giữ số tiền 140.000.000 đồng và 01 xe gắn máy trị giá 60.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng nhưng ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tài sản chung này.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoa Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại Biên bản ghi lời khai ngày 21/8/2024, ông Hoa Văn Đ có ý kiến*

*trình bày:* Đối với số tiền 260.000.000 đồng mà bà N cho rằng ông M hùn với ông làm ăn là không có, ông cũng không có bất kỳ mối quan hệ làm ăn nào với ông M, việc này ông M chỉ vừa mới bàn với bà N; chưa thống nhất hay bàn bạc với ông, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 26/2025/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - An Giang, đã quyết định:*

[1] Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Văng Thị N về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với số tiền 60.000.000đ và yêu cầu ông Hoa Văn M cấp dưỡng nuôi con.

[2] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Văng Thị N.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Văng Thị N với ông Hoa Văn M thuận tình ly hôn.

[2.2] Về con chung: Có một con chung tên Hoa P, sinh ngày 02/10/2016.

Bà Văng Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Hoa P, sinh ngày 02/10/2016. Ông Hoa Văn M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Văng Thị N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Hoa Văn M trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Trên cơ sở lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[2.3] Về tài sản chung:

Chia tài sản chung của vợ chồng gồm: diện tích 4.998m<sup>2</sup>, thửa số 197, tờ bản đồ số 49 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05495 ngày 11/7/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Hoa Văn M và bà Văng Thị N được thể hiện tại các điểm 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 9, 14, 7, 8, 1 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 24/5/2024 của Công ty TNHH Đ1 trị giá 7.996.800.000 đồng (bảy tỷ chín trăm chín mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng) và số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Tổng cộng là 8.196.800.000đ (tám tỷ một trăm chín mươi sáu triệu tám trăm nghìn đồng).

Giá trị tài sản chung mà bà Văng Thị N được nhận là: 4.098.400.000 (bốn tỷ không trăm chín mươi tám triệu bốn trăm nghìn) đồng.

Giá trị tài sản chung mà ông Hoa Văn M được nhận là: 4.098.400.000 (bốn tỷ không trăm chín mươi tám triệu bốn trăm nghìn) đồng.

Giao cho bà Văng Thị N được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất có diện tích 2.600m<sup>2</sup> được thể hiện tại các điểm B1, A2, 24, 9, 14, 7, 8, B2 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 24/5/2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1.

Giao cho ông Hoa Văn M (Hoa Văn M1) được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất có diện tích 2.398m<sup>2</sup> được thể hiện tại các điểm A1, 18, 19, 20, 21, 22,

23, A2, B1 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 24/5/2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1.

Công nhận quyền sử dụng đất có diện tích 109m<sup>2</sup> được thể hiện tại các điểm A1, B1, B2, 1, 15, 16, 17 là lối đi chung của phần diện tích 2.600m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm B1, A2, 24, 9, 14, 7, 8, B2 và diện tích 2.398m<sup>2</sup> được giới hạn các điểm A1, 18, 19, 20, 21, 22, 23, A2, B1 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 24/5/2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 mà ông Hoa Văn M và bà Văng Thị N được hưởng. Các đương sự không được xây dựng công trình hay vật kiến trúc trên phần đất dùng làm lối đi chung này.

Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 24/5/2024 của Công ty TNHH Đ1 là một phần không tách rời của Bản án.

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục hành chính về đất đai theo qui định của pháp luật về đất đai.

Bà Văng Thị N có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Hoa Văn M số tiền 61.600.000đ (sáu mươi một triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.4] Về nợ chung: Không xem xét.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 11 tháng 8 năm 2025, ông Hoa Văn M (Hoa Văn M1), có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Ngày 20 tháng 8 năm 2025, của bà Văng Thị N, có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại phần quyết định về giá trị đất.

\* Tại phiên tòa:

+ Bà Văng Thị N thống nhất với bản án sơ thẩm về giải quyết ly hôn, nuôi dưỡng con chung, cách chia tài sản chung, bà chỉ kháng cáo không đồng ý về giá của tài sản, sau khi định giá lại thì bà thống nhất với giá mới định tại chứng thư thẩm định. Đối với số tiền 200.000.000 đồng bản thân bà có cung cấp sao kê tại ngân hàng thể hiện việc bà có chuyển khoản cho ông M (Mộng) số tiền này, đây là công sức của bà nên yêu cầu xem xét, còn về diện tích đất đang yêu cầu chia thì có nguồn gốc của ông bà để lại bà muốn nhận đất không đồng ý nhận giá trị, cả bà và ông M (Mộng) đều có điều kiện canh tác như nhau, bà hàng tuần đều về

và có thể trực tiếp quản lý, sử dụng nên bà đề nghị được nhận đất không đồng ý nhận giá trị.

+ Ông Hoa Văn M (Mộng) giữ yêu cầu kháng cáo đề nghị được nuôi dưỡng con chung cháu Hoa P, xét về điều kiện chăm sóc con chung của ông thì tốt hơn do ông đi làm sáng đi chiều về, có mẹ ruột và em ông phụ tiếp trong việc chăm sóc cháu P, còn bà N thì làm việc tại Rạch G, mẹ bà N là bà S lớn tuổi nên việc giao cháu P cho bà N nuôi dưỡng là không đảm bảo về điều kiện nuôi dưỡng con chung, bà Lê Thị S mẹ ruột bà N đang trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu P nhưng không đưa bà S vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm tố tụng ảnh hưởng đến việc thay đổi, nuôi dưỡng con chung.

+ Bà Lê Thị C là người đại diện theo ủy quyền về phần tài sản của ông Hoa Văn M (Hoa Văn M1) đề nghị xem xét nguồn gốc, công sức và nguồn tiền hình thành bỏ trực tiếp vào diện tích đất đang giải quyết chia tài sản chung. Ông M (M1) là người trực tiếp canh tác, hiểu rất rõ đối với tập tính của đất, tại phiên tòa ông M (Mộng) đồng ý chia 50/50 đối với diện tích đất 5.107 m<sup>2</sup> cho bà N, nhưng cách phân chia theo như cấp sơ thẩm tuyên sẽ có xảy ra xung đột và việc chừa lối đi làm giảm diện tích không phù hợp. Để thuận lợi canh tác đề nghị giao cho ông M (Mộng) được sử dụng hết đất và ông M (Mộng) hoàn lại 50% giá trị đất cho bà N. Đối với số tiền 200.000.000 đồng là hoàn toàn không có, lời trình bày của bà N tại phiên tòa là mâu thuẫn không thống nhất, lời khai của ông Đ cũng xác nhận không có hùn hạp nên đối với việc buộc số tiền này làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông M (Mộng), bản thân ông M (Mộng) không thừa nhận nên đề nghị không chấp nhận số tiền 200.000.000 đồng này là tài sản chung để chia theo yêu cầu của bà N.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, thư ký tòa án đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà N, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông M (Mộng), sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2025/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - An Giang, tính lại giá trị tài sản là diện tích đất theo giá của Chứng thư thẩm định, buộc ông M (M1) có trách nhiệm hoàn lại giá trị 37.178.000 đồng cho bà N; Sửa án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và hoàn trả lại án phí phúc thẩm cho các đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Văng Thị N, bị đơn ông Hoa Văn M (Mộng) kháng cáo trong hạn luật định và có đóng tạm ứng án phí đầy đủ nên được Hội đồng xét xử giải quyết theo trình tự phúc thẩm theo Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoa Văn Đ có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, việc yêu cầu xét xử vắng mặt phù hợp theo khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Hoa Văn Đ.

Các đương sự xác định giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới, cũng như không thỏa thuận được với nhau.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Văng Thị N, ông Hoa Văn M (Mộng), Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Giữa bà Văng Thị N, ông Hoa Văn M (Mộng) thống nhất về quan hệ hôn nhân, thời gian kết hôn, bà N, ông M (Mộng) có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện C, tỉnh An Giang, thời gian phát sinh mâu thuẫn, các bên không thể hàn gắn mâu thuẫn, cả bà N, ông M (Mộng) đều thống nhất đề nghị giải quyết cho ly hôn nên căn cứ theo Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình để công nhận sự thuận tình ly hôn của bà N và ông M (Mộng).

[2.2] Về con chung: có 01 (một) con chung tên Hoa P, sinh ngày 02/10/2016; hiện đang sống chung với bà Văng Thị N cả bà N và ông M (Mộng) đều có yêu cầu được nuôi dưỡng cháu P. Tại phiên tòa sơ thẩm ông M1 đồng ý giao cháu P cho bà M1 được nuôi dưỡng nhưng sau đó kháng cáo đề nghị xem xét giao con cho ông M1 được nuôi dưỡng con chung.

[2.3] Cấp phúc thẩm đã thực hiện việc ghi nhận ý kiến của cháu P tại biên bản ngày 16/3/2026, cháu P vẫn có ý kiến mong muốn sống cùng với mẹ là bà N nên việc ông M1 đưa ra lý do bà N đang công tác ở Rạch G, việc chăm sóc cho cháu P không đảm bảo. Nhận thấy, cháu P đang sinh sống cùng gia đình bà N đã ổn định, qua xác minh việc chăm sóc nuôi dưỡng cháu P và lời trình bày của ông M (Mộng) xác định tại phiên tòa, ông M (Mộng) chăm sóc cháu P từ 01 đến 03 tuổi và hơn 01 năm nay do cha ông M (Mộng) bị bệnh nên ông không có tới lui, chăm sóc cho cháu P. Đồng thời, ông M (Mộng) có ý kiến cấp sơ thẩm không đưa bà Lê Thị S là mẹ ruột bà N vào tham gia vụ án là vi phạm tố tụng

[2.4] Hội đồng xét xử nhận thấy việc nuôi dưỡng, chăm sóc con là nghĩa vụ của cha mẹ ruột không phải nghĩa vụ của ông bà nên ông M (Mộng) đề nghị đưa bà S vào tham gia vụ án là không có cơ sở để xem xét. Ông M (Mộng) không trực tiếp chăm sóc hay nuôi dưỡng con chung nên việc thay đổi người nuôi con, môi trường sống sẽ ảnh hưởng đến tâm sinh lý của cháu P. Cháu P sống cùng với bà N từ thời điểm giải quyết vụ án ly hôn cho đến nay thì học lực của cháu đều giỏi, cho thấy việc giao con chung cho bà N là căn cứ vào điều kiện, quyền lợi về mọi mặt của con chung, cũng như căn cứ nguyện vọng con chung nên cấp sơ thẩm căn cứ

khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để giao cháu Hoa P cho bà N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định nên không có căn cứ chấp nhận đối với yêu cầu kháng cáo của ông M (Mộng) được nuôi dưỡng cháu P

Việc cấp dưỡng nuôi con đây là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con tuy nhiên bà N không yêu cầu ông M (Mộng) cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét

[3] Về tài sản chung bà N và ông M (Mộng) thống nhất tài sản chung của vợ chồng là diện tích  $5.107m^2$ , thửa số 197, tờ bản đồ số 49 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05495 ngày 11/7/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Hoa Văn M và bà Văng Thị N được thể hiện tại các điểm 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 9, 14, 7, 8, 1 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 24/5/2024 của Công ty TNHH Đ1. người đang quản lý, sử dụng từ năm 2018 cho đến nay là ông M (Mộng)

[3.1] Tại phiên tòa, cả bà N, ông M (Mộng) thống nhất chia tài sản chung mỗi người nhận  $\frac{1}{2}$  Hội đồng xét xử căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định diện tích đất  $5.107m^2$  là tài sản chung và thống nhất chia  $\frac{1}{2}$  tài sản. Tại phiên tòa, các đương sự đều có yêu cầu nhận hiện vật là diện tích đất, hoàn lại giá trị tài sản cho người còn lại, xét cấp sơ thẩm đã đánh giá toàn diện các tài liệu chứng cứ để chia cho các đương sự được nhận  $\frac{1}{2}$  tài sản là đảm bảo quyền lợi của các bên. Hội đồng xét xử nhận thấy diện tích đất lớn  $5.107m^2$  có thể chia  $\frac{1}{2}$  cho các bên được nhận hiện vật là đất nên vẫn giữ nguyên đối với việc chia đất như cấp sơ thẩm

[3.2] Diện tích đất  $5.107m^2$ , thửa số 197, tờ bản đồ số 49 qua đo đạc thực tế thì có một phần diện tích đất ngang 03m được giới hạn bởi các điểm 15, 16, 17, B2 tiếp giáp đường còn phần vị trí đất phía trong không tiếp giáp đường nên đã chừa lại diện tích  $109m^2$  được giới hạn tại các điểm A1, B1, B2, 1, 15, 16, 17 là lối đi chung của phần đất ông Hoa Văn M và bà Văng Thị N là đảm bảo cho việc đi vào khu đất, cũng như thuận tiện trong việc quản lý, sử dụng. Diện tích đất được xác định là tài sản chung của bà N, ông M (Mộng) sau khi đã trừ lối đi chung thì diện tích đất còn lại  $4.998m^2$ , được giới hạn bởi các điểm A1, 18, 19, 20, 21, 22, 23, A2, 24, 9, 14, 8, B2, B1 xác định đây là tài sản chung của bà N, ông M (Mộng) chia mỗi người được nhận  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản

[3.3] Cả hai không thống nhất giá trị đất, tại cấp phúc thẩm yêu cầu định giá tài sản lại và sau khi có kết quả định giá các đương sự đều thống nhất với giá tại Chứng thư thẩm định giá số 361/2026/0079 ngày 05/02/2026 của Công ty Cổ phần T1 nên Hội đồng xét xử căn cứ giá trị tài sản đang tranh chấp tại chứng thư để giải quyết theo hợp quy định tại khoản 1 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Giá đất tại chứng thư định giá là 311.000 đồng/ $m^2$  nên diện tích đất  $4.998m^2$  được xác định là tài sản chung của bà N, ông M1 có tổng giá trị là

1.554.378.000 đồng (*Một tỷ năm trăm năm mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng*)

[3.4] Bà N được nhận phần diện tích đất 2.600m<sup>2</sup> được thể hiện tại các điểm B1, A2, 24, 9, 14, 7, 8, B2; ông Hoa Văn M được nhận phần diện tích đất 2.398m<sup>2</sup> được thể hiện tại các điểm A1, 18, 19, 20, 21, 22, 23, A2, B1 theo sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 24/5/2024 của Công ty TNHH Đ1.

[4] Ngoài ra, nguyên đơn bà N còn có yêu cầu đòi với số tiền 200.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng hiện ông M (Mộng) đang giữ, còn ông M (Mộng) trình bày không có. Tuy nhiên, các khoản sao kê do ngân hàng xác nhận ngày 12/5/2020 từ tài khoản của bà N có chuyển cho ông M (Mộng) tiền, các đoạn tin nhắn thoại qua lại giữa bà N với ông M (Mộng) đã thể hiện giữa các bên có số tiền này là thật cấp sơ thẩm buộc ông M (M1) phải chịu trách nhiệm hoàn lại cho bà N số tiền 100.000.000 đồng là có căn cứ.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử giao phần diện tích bà Vãng Thị N được nhận diện tích 2.600m<sup>2</sup> nhiều hơn phần diện tích mà ông Hoa Văn M được nhận diện tích 2.398m<sup>2</sup> nên bà N có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho ông Hoa Văn M là 62.822.000 đồng (202m<sup>2</sup> x 311.000 đồng). Tuy nhiên, số tiền 200.000.000 đồng xác định là tài sản chung của vợ chồng ông Hoa Văn M (M1) đang quản lý nên ông Hoa Văn M (M1) sẽ hoàn lại cho bà N số tiền 100.000.000 đồng. Do đó, sẽ khấu trừ vào khoản giá trị chênh lệch đối với diện tích đất bà N nhận diện tích hơn 202 m<sup>2</sup> so với đất của ông M (Mộng), sau khi khấu trừ ông M (M1) phải có trách nhiệm hoàn lại cho bà N phần giá trị tài sản chênh lệch là 37.178.000 đồng.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Tại giai đoạn phúc thẩm có định giá lại theo yêu cầu của các bên nên sửa án sơ thẩm về chia giá trị tài sản như nhận định nêu trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm đối với tính lại giá trị đất theo Chứng thư thẩm định mới là phù hợp.

[7] Do bản án sơ thẩm bị sửa nên chi phí tố tụng và án phí dân sự được xác định lại, cụ thể:

[7.1] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 14.400.000 đồng, bà N đã nộp tạm ứng 7.400.000 đồng trong giai đoạn sơ thẩm; ông M (Mộng) tạm ứng trong giai đoạn phúc thẩm là 7.000.000 đồng theo Phiếu thu số 242 ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần T1. Do đây là vụ án tranh chấp chia tài sản chung nên mỗi người phải chịu số tiền là 7.200.000 đồng. Sau khi khấu trừ bà N đã nộp đủ chi phí tố tụng; ông M (Mộng) có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà N số tiền chi phí tố tụng là 200.000 đồng.

[7.2] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá trị tài sản chung được chia, bà N, ông M (Mộng) còn phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm mỗi người phải chịu là 75.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án và điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; cụ thể:

- Bà N phải nộp tiền án phí sơ thẩm là 39.162.560 đồng nhưng được khấu trừ vào 8.250.000 đồng (tám triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo Biên lai số 0014959 ngày 22/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới tỉnh An Giang. Bà Văng Thị N phải tiếp tục nộp 30.912.560 đồng (*Ba mươi triệu chín trăm mười hai nghìn năm trăm sáu mươi đồng*) án phí sơ thẩm

- Ông M (M1) phải nộp tiền án phí sơ thẩm là 39.162.560 đồng.

[7.3] Về án phí phúc thẩm: Bà N, ông M (Mộng) không phải chịu án phí phúc thẩm nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Đối với các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số , ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Văng Thị N;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Hoa Văn M (Hoa Văn M1)

Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 26/2025/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 11 - An Giang

Căn cứ vào: Điều 28, 35, 39, 147, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 105, 106, 107, 213, 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 29, 33, 34, 35, 38, 51, 55, 59, 62, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Văng Thị N về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với số tiền 60.000.000đ và yêu cầu ông Hoa Văn M cấp dưỡng nuôi con.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Văng Thị N:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Văng Thị N với ông Hoa Văn M (Mộng) thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung: Có 01 (một) con chung tên Hoa P, sinh ngày 02/10/2016.

Bà Văng Thị N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Hoa P, sinh ngày 02/10/2016. Ông Hoa Văn M (Mộng) không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Văng Thị N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Hoa Văn M (Mộng) trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Trên cơ sở lợi ích của con chung, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

2.3. Về tài sản chung: 01 quyền sử dụng đất diện tích 4.998m<sup>2</sup>, thửa số 197, tờ bản đồ số 49 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05495 ngày 11/7/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Hoa Văn M và bà Văng Thị N được thể hiện tại các điểm 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 9, 14, 7, 8, 1 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 24/5/2024 của Công ty TNHH Đ1 là tài sản chung của N, ông M (Mộng), trị giá tài sản chung là 1.554.378.000 đồng (*Một tỷ năm trăm năm mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng*) và và số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Tổng cộng giá trị tài sản chung là 1.754.378.000 đồng (*Một tỷ bảy trăm năm mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi tám nghìn đồng*)

2.4. Về chia tài sản chung:

- Bà N được nhận 50% giá trị tài sản chung tương đương số tiền là 877.189.000 đồng (*T tám bảy mươi bảy triệu một trăm tám mươi chín nghìn đồng*)

- Ông M (Mộng) được nhận 50% giá trị tài sản chung tương đương số tiền là 877.189.000 đồng (*T tám bảy mươi bảy triệu một trăm tám mươi chín nghìn đồng*)

2.5. Bà Văng Thị N được quản lý, sử dụng diện tích đất và cây trồng có trên diện tích đất 2.600m<sup>2</sup> tại các điểm B1, A2, 24, 9, 14, 7, 8, B2 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 24/5/2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1, thuộc thửa số 197, tờ bản đồ số 49 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05495 ngày 11/7/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Hoa Văn M và bà Văng Thị N; vị trí khu đất tọa lạc tại: xã L, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã L, tỉnh An Giang), trị giá 808.600.000 đồng

2.6. Ông Hoa Văn M (Mộng) được quản lý, sử dụng diện tích đất và cây trồng có trên diện tích đất 2.398m<sup>2</sup> tại các điểm A1, 18, 19, 20, 21, 22, 23, A2, B1 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 24/5/2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1 lập, thuộc thửa số 197, tờ bản đồ số 49 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05495 ngày 11/7/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Hoa Văn M và bà Văng Thị N, Vị trí khu đất tọa lạc tại: xã L, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã L, tỉnh An Giang), trị giá 745.778.000 đồng.

2.7. Diện tích 109m<sup>2</sup> tại các điểm A1, B1, B2, 1, 15, 16, 17 là lối đi chung của phần diện tích 2.600m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm B1, A2, 24, 9, 14, 7, 8, B2

và diện tích 2.398m<sup>2</sup> được giới hạn các điểm A1, 18, 19, 20, 21, 22, 23, A2, B1 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 24/5/2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1, thuộc thửa số 197, tờ bản đồ số 49 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05495 ngày 11/7/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Hoa Văn M và bà Văng Thị N, Vị trí khu đất tọa lạc tại: xã L, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã L, tỉnh An Giang). Các đương sự không được xây dựng công trình hay vật kiến trúc trên phần đất dùng làm lối đi chung này.

2.8. Ông Hoa Văn M (M1) có trách nhiệm giao cho bà Văng Thị N đối với diện tích đất và cây trồng có trên diện tích đất 2.600m<sup>2</sup> tại các điểm B1, A2, 24, 9, 14, 7, 8, B2 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 24/5/2024 của Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1, thuộc thửa số 197, tờ bản đồ số 49 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05495 ngày 11/7/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Hoa Văn M và bà Văng Thị N; vị trí khu đất tọa lạc tại: xã L, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã L, tỉnh An Giang).

(Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 24/5/2024 của Công ty TNHH Đ1 là một phần không tách rời của Bản án).

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký điều chỉnh biến động liên quan đến diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN05495 ngày 11/7/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho ông Hoa Văn M và bà Văng Thị N theo qui định của pháp luật về đất đai.

3. Ông Hoa Văn M (M1) có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Văng Thị N số tiền là 37.178.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 14.400.000 đồng, bà N đã nộp tạm ứng 7.400.000 đồng trong giai đoạn sơ thẩm; ông M (Mộng) tạm ứng trong giai đoạn phúc thẩm là 7.000.000 đồng. Sau khi khấu trừ bà N đã nộp đủ chi phí tố tụng; ông M (Mộng) có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà N chi phí tố tụng số tiền là 200.000 đồng.

6. Về án phí:

6.1. Án phí sơ thẩm:

Bà Văng Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 75.000 đồng và phải chịu án phí chia tài sản là 39.087.560 đồng, tổng cộng án phí 39.162.560 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí .250.000 đồng (tám triệu,

hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo Biên lai số 0014959 ngày 22/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Mới tỉnh An Giang nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 11-An Giang. Bà Văng Thị N phải tiếp tục nộp 30.912.560 đồng (*Ba mươi triệu chín trăm mười hai nghìn năm trăm sáu mươi đồng*).

Ông Hoa Văn M (M1) phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 75.000 đồng và phải chịu án phí chia tài sản là 39.087.560 đồng, tổng cộng án phí sơ thẩm là 39.162.560 đồng.

#### 6.2. Án phí phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà N 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà N đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0001049 ngày 22/8/2025 của Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 11-An Giang

Hoàn trả cho ông M (Mộng) 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông M (Mộng) đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0001050 ngày 22/8/2025 của Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 11-An Giang

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### \* Nơi nhận:

- Dương sự;
- Tòa GD&NCTT;
- VKSND tỉnh AG;
- Phòng GDKT,TT&THA;
- TAND Khu vực 11-An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 11-An Giang;
- TAND tối cao;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trịnh Ngọc Thúy**